

CÔNG TY CP PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Quý 3&9T - Năm 2023)

Nơi nhận:

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CP PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN

Địa chỉ : XÃ TAM HIỆP - HUYỆN THANH TRÌ - TỈNH

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC - 9T ĐẦU NĂM 2023

ST T	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH PHẢI NỢP TRONG KỲ	SỐ ĐÃ NỢP TRONG KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			PHẢI THU NN	PHẢI NỢP NN			PHẢI THU NN	PHẢI NỢP NN
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NỘI ĐỊA		0	8.049.989.852	19.261.428.833	16.952.258.297	23.663.000	10.382.823.388
1	Thuế GTGT	10	0	0	2.489.815.133	2.125.620.648		364.194.485
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12	0	7.812.022.719	8.515.987.421	13.746.164.521		2.581.845.619
3	Thuế tài nguyên	13	0	3.684.000	34.552.800	34.524.000		3.712.800
4	Thuế TNCN	14	0	234.283.133	731.507.288	951.297.128		14.493.293
5	Tiền thuê đất	17	0	0	7.230.464.676	0		7.230.464.676
6	Thuế đất phi nông nghiệp	18	0	0	188.112.515	0		188.112.515
7	Các khoản thuế khác	19		0	70.989.000	94.652.000	23.663.000	0
	- Thuế môn bài		0	0	2.250.000	3.000.000	750.000	
	- Các loại thuế khác (cấp quyền khai thác thuế tài nguyên)		0	0	68.739.000	91.652.000	22.913.000	
8	Các khoản phải nộp khác	20		0	0	0	0	0
II	TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XNK			0	2.301.245.934	2.301.245.934	0	0
1	Thuế GTGT xuất khẩu	21	0	0	2.301.245.934	2.301.245.934		
	TỔNG CỘNG		0	8.049.989.852	21.562.674.767	19.253.504.231	23.663.000	10.382.823.388

Lập ngày 16 tháng 9 năm 2023

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thùy Dương

Phụ trách kế toán

(ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sen

Tổng Giám đốc

(ký, họ tên, đóng dấu)



Văn Hồng Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		162 254 715 343	104 494 187 086
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			- 9 444 950 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		162 254 715 343	113 939 137 086
4. Giá vốn hàng bán	11		142 383 687 712	95 321 340 404
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19 871 027 631	18 617 796 682
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1 355 101 556	1 303 195 645
7. Chi phí tài chính	22		388 152 000	183 487 000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		8 953 498 781	5 774 571 664
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10 862 201 699	10 123 967 244
10. Lợi nhuận thuần từ sản xuất kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1 022 276 707	3 838 966 419
11. Thu nhập khác	31		5 025 399 153	1 074 349 163
12. Chi phí khác	32			12 561 201
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5 025 399 153	1 061 787 962
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6 047 675 860	4 900 754 381
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1 209 534 681	982 008 908
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4 838 141 179	3 918 745 473
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thùy Dương

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sen



Văn Hồng Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		824 647 177 114	768 761 133 738
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		824 647 177 114	768 761 133 738
4. Giá vốn hàng bán	11		637 861 473 453	566 195 089 149
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		186 785 703 661	202 566 044 589
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4 005 783 897	4 098 061 493
7. Chi phí tài chính	22		1 606 441 471	878 570 927
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		134 431 542 436	132 681 272 255
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		28 366 298 096	33 759 394 278
10. Lợi nhuận thuần từ sản xuất kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		26 387 205 555	39 344 868 622
11. Thu nhập khác	31		16 192 734 007	1 096 611 605
12. Chi phí khác	32		821 882	372 192 460
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		16 191 912 125	724 419 145
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		42 579 117 680	40 069 287 767
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8 515 987 421	8 087 626 877
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		34 063 130 259	31 981 660 890
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sen



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Loại tiền: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		525 676 892 972	504 978 704 084
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		69 503 273 827	119 638 873 625
1 - Tiền	111		59 503 273 827	99 638 873 625
2 - Các khoản tương đương tiền	112		10 000 000 000	20 000 000 000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40 000 000 000	
1 - Chứng khoán kinh doanh	121			
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40 000 000 000	
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68 787 809 642	19 066 075 349
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		64 379 197 229	16 858 391 195
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5 570 819 065	10 180 632 628
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136		773 864 601	826 976 779
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 1 936 071 253	- 8 799 925 253
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		334 929 731 318	348 441 908 365
1 - Hàng tồn kho	141		334 929 731 318	348 441 908 365
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		12 456 078 185	17 831 846 745
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8 307 639 985	12 978 018 961
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152		4 124 775 200	4 853 827 784
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		23 663 000	
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		106 171 115 505	107 728 335 313
I - Các khoản phải thu dài hạn	210			
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6 - Phải thu dài hạn khác	216			
7 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II - Tài sản cố định	220		8 658 031 922	11 648 234 586
1 - Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222		187 190 219 761	189 663 200 124

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 178 590 234 587	- 178 187 887 287
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3 - Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		34 652 662 000	34 817 662 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 34 594 615 252	- 34 644 740 251
III - Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		32 513 645 030	24 416 823 740
1 - Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		32 513 645 030	24 416 823 740
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1 - Đầu tư vào công ty con	251			
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
4 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI - Tài sản dài hạn khác	260		64 999 438 553	71 663 276 987
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261		64 999 438 553	65 729 135 185
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			5 934 141 802
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4 - Tài sản dài hạn khác	264			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		631 848 008 477	612 707 039 397
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		160 295 858 369	137 406 485 075
I - Nợ ngắn hạn	310		153 295 858 369	130 406 485 075
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311		41 162 800 020	39 290 205 616
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14 911 106 609	13 436 704 836
3 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		10 382 823 388	8 049 989 852
4 - Phải trả người lao động	314		27 928 989 911	14 289 604 112
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315		32 840 448 487	5 456 648 211
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5 000 000 000	
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319		3 782 769 195	34 854 974 314
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		13 937 361 200	14 014 619 848
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3 349 559 559	1 013 738 286
13 - Quỹ bình ổn giá	323			
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II - Nợ dài hạn	330		7 000 000 000	7 000 000 000
1 - Phải trả người bán dài hạn	331			
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333			
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7 - Phải trả dài hạn khác	337			
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339			
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340			
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7 000 000 000	7 000 000 000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		471 552 150 108	475 300 554 322
I - Vốn chủ sở hữu	410		471 552 150 108	475 300 554 322
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		376 653 480 000	376 653 480 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		376 653 480 000	376 653 480 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412			
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418		57 250 583 876	54 599 878 984
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3 281 900 000	3 281 900 000
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34 366 186 232	40 765 295 338
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		303 055 973	2 898 082 602
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		34 063 130 259	37 867 212 736
12 - Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1 - Nguồn kinh phí	431			
2 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		631 848 008 477	612 707 039 397

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Dương

Nguyễn Thị Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Sen

Nguyễn Thị Sen



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		42.579.117.680	40.069.287.767
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3.068.748.119	3.008.309.922
- Các khoản dự phòng	03		-6.863.854.000	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-41.944.186	32.081.987
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-16.192.734.007	-3.995.889.653
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.549.333.606	39.113.790.023
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-53.013.584.955	-67.523.423.803
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13.512.177.047	59.642.356.778
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		28.119.550.394	-68.817.722.298
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.400.075.608	-4.545.556.974
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-13.746.164.521	-7.025.519.983
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-1.576.900.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.244.487.179	-49.156.076.257
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		19.374.495.577	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-40.000.000.000	-30.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			40.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.135.996.996	3.995.889.653
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-17.489.507.427	13.995.889.653
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-33.890.579.550	-24.472.668.448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-33.890.579.550	-24.472.668.448
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-50.135.599.798	-59.632.855.052
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		119.638.873.625	135.332.039.404
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Ảnh hưởng của việc tái phân loại các khoản tương đương tiền cuối kỳ	62			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	69.503.273.827	75.699.184.352

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tony

Nguyễn Thị Thùy Dương

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Sen

Nguyễn Thị Sen

Tổng Giám đốc



Văn Hồng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/9/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần phân lân nung chảy Văn Điển là Công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hoá chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty phân lân nung chảy Văn Điển thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số 0100103143, đăng ký lần đầu ngày 29/12/2009, đăng ký thay đổi lần 9: ngày 03 tháng 3 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: **376.653.480.000 đồng.**

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh phân bón các loại;...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, vật liệu xây dựng, bao bì;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và các loại phân bón khác;
- Nhập khẩu phân bón và các loại nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Chuyển giao công nghệ dây chuyền sản xuất các loại phân bón;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt hệ thống điện để sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước để sản xuất các loại phân bón;
- Gia công cơ khí để sản xuất các loại phân bón;
- Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng và ô tô khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến ngày 31/12.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/9/2023 được lập cho mục đích công bố thông tin theo quy định đối với tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính:

* Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính.

* Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

+ Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Cty mở tài khoản ngoại tệ;

+ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ giữa đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu xác định được giá trị hợp lý là giá thị trường; hoặc dự phòng tổn thất vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm lập dự phòng (nếu không xác định được giá trị hợp lý).

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

* Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản...

- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại không được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ.

- Khoản cho vay được phân loại là khoản phải thu khi lập BCTC.

* Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

* Các khoản phải thu có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là tài sản ngắn hạn; các khoản phải thu còn lại không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải thu được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

* Nợ phải thu không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: giá mua; chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Công ty thực hiện chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hoá, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận uỷ thác.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tắc.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Giá trị khoản vay được ghi số theo từng lần giải ngân và trả nợ, giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hoạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- *Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Xác định được Chi phí liên quan đến việc bán hàng.

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được Chi phí phát sinh cho giao dịch và Chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- *Doanh thu hoạt động tài chính:*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- *Thu nhập khác:*

Thu nhập khác là các khoản làm tăng lợi ích của Công ty ngoài các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, như: Thu thanh lý tài sản, khoản tiền thưởng từ khách hàng (Không ghi tăng doanh thu) tiền bảo hiểm...

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm

- + Chi phí đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hoá dịch vụ của Công ty như: Chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành .

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN .

18. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

+ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;

+ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

+ Các doanh nghiệp do cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

V. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND

1. Tiền	Số Cuối kỳ 30/9/2023		Đầu năm 01/01/2023	
	- Tiền mặt	3.611.328.214		816.187.578
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.891.945.613		98.822.686.047	
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	10.000.000.000		20.000.000.000	
Cộng	69.503.273.827		119.638.873.625	

2. Các khoản đầu tư tài chính:	Số Cuối kỳ 30/9/2023		Đầu năm 01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	40.000.000.000	40.000.000.000	0	0
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000	0	0

3. Phải thu của khách hàng	Số Cuối kỳ 30/9/2023		Đầu năm 01/01/2023	
	<i>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>			
+ Công ty CP vật tư NN Bình Dương	377.625.324		377.625.324	
+ Ban kinh tế - Xã hội HND tỉnh Thái Nguyên	351.831.332		351.831.332	
+ Hoàng Văn Định	969.995.200		999.995.200	
+ Công ty TNHH MTV phân bón Huỳnh Quang Khải	0		0	
+ Đại lý Phạm Xuân Đăng	27.292.560		0	
+ Đại lý Ninh Ngọc Cơ	3.321.883.727		1.552.510.000	
+ Công ty CP XNK Hà Anh	0		0	
+ Đại lý Trần Thị Dung	50.625.089		0	
+ Công ty CP XNK phân bón Minh Tân	57.703.699.500		12.500.882.142	
+ Công ty CP XNK hóa chất Miền Nam	0		0	
+ Các khách hàng khác	1.576.244.497		1.075.547.197	
Cộng	64.379.197.229		16.858.391.195	

b) Phải thu khách hàng dài hạn:

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

Cộng	0	0
-------------	----------	----------

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số Cuối kỳ 30/9/2023		Đầu năm 01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cộng	0	0	0	0

5. Phải thu khác	Số Cuối kỳ 30/9/2023		Đầu năm 01/01/2023*	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn:</i>				
- Ký cược, ký quỹ	160.000.000	0	160.000.000	0
- Nhà ăn (mua thực phẩm)	80.976.117	0		0
- Phải thu CBCNV (BHXH - YT - TN...)	19.998.240	0	19.504.477	0
- Thuế TNCN	182.319.884	0	353.071.225	0
- Tạm ứng	193.400.360	0	165.571.725	0
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	132.170.000	0	6.360.000	0
- Khác	5.000.000	0	111.991.931	0
- Bảo hiểm xã hội Thanh Trì	0	0	10.477.421	0
Cộng	773.864.601	0	826.976.779	0

b) Dài hạn:

0

0

6. Hàng tồn kho

	Số Cuối kỳ 30/9/2023		Đầu năm 01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên nhiên liệu, vật liệu	140.483.097.789	0	138.847.226.663	0
- Công cụ dụng cụ	914.706.843	0	731.662.989	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.096.761.027	0	13.324.332.487	0
- Thành phẩm	42.693.773.688	0	48.179.323.822	0
- Hàng hoá	583.659.918	0	528.428.401	0
- Hàng gửi đi bán	137.157.732.053	0	146.830.934.003	0
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	0	0	0
Cộng	334.929.731.318	0	348.441.908.365	0

7. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn:

	Số Cuối kỳ 30/9/2023	Đầu năm 01/01/2023
- Chi phí vận chuyển của hàng chưa tiêu thụ	7.414.288.200	12.414.288.200
- Chi phí khác chờ phân bổ	893.351.785	563.730.761
- Chi phí thư bảo lãnh thanh toán cho lượng hàng tồn kho		
Cộng	8.307.639.985	12.978.018.961

b) Dài hạn:

- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng khu CN Bim Sơn (Dự án nhà máy sx phân lân & phân bón NPK Thanh Hóa)	62.722.076.233	62.722.076.233
- Các chi phí phát sinh của DA nhà máy NPK Thái Bình		466.101.778
- Chi phí CCDC & chi phí khác chờ phân bổ	2.277.362.320	2.540.957.174
Cộng	64.999.438.553	65.729.135.185

8. Tài sản dở dang dài hạn:

	Số Cuối kỳ 30/9/2023	Đầu năm 01/01/2023
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn:	0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang:		
- Mua sắm TSCĐ	720.900.000	0
- Công trình nhà máy lân Thanh Hoá	24.416.823.740	24.416.823.740
- Công trình xưởng NPK Thái Bình (*)	0	0
- Sửa chữa lớn (số thực tế thực hiện)	7.375.921.290	0
Cộng	32.513.645.030	24.416.823.740

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Số Cuối kỳ 30/9/2023	Đầu năm 01/01/2023
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	5.934.141.802
Cộng	0	5.934.141.802

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

DVT: Đồng VN

STT	KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
I-	NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
1	Số dư đầu kỳ	59.020.079.940	84.689.420.458	44.535.307.296	1.418.392.430	0	189.663.200.124
2	Tăng trong kỳ	0	78.545.455	0	0	0	78.545.455
	- Mua trong kỳ	0	78.545.455	0	0		78.545.455
	- Nâng cấp						0
	- Tăng khác						0
3	Giảm trong kỳ	0	494.058.000	2.007.004.182	50.463.636	0	2.551.525.818
	- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
	- Thanh lý, nhượng bán.	0	494.058.000	2.007.004.182	50.463.636		2.551.525.818
	- Giảm khác						0
4	Số dư cuối kỳ	59.020.079.940	84.273.907.913	42.528.303.114	1.367.928.794	0	187.190.219.761
II -	GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
1	Số dư đầu kỳ	58.834.484.281	78.169.101.378	39.932.873.171	1.251.428.457	0	178.187.887.287
2	Tăng trong kỳ	46.398.906	1.852.429.754	994.072.005	60.972.453	0	2.953.873.118
	- Khấu hao trong năm	46.398.906	1.852.429.754	994.072.005	60.972.453		2.953.873.118
3	Giảm trong kỳ	0	494.058.000	2.007.004.182	50.463.636	0	2.551.525.818
	- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
	- Thanh lý, nhượng bán	0	494.058.000	2.007.004.182	50.463.636		2.551.525.818
	- Giảm khác chuyển CCDC						0
4	Số dư cuối kỳ	58.880.883.187	79.527.473.132	38.919.940.994	1.261.937.274	0	178.590.234.587
III -	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HH						
	- Tại ngày đầu năm	185.595.659	6.520.319.080	4.602.434.125	166.963.973	0	11.475.312.837
	- Tại ngày cuối năm	139.196.753	4.746.434.781	3.608.362.120	105.991.520	0	8.599.985.174

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

STT	KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẢNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HÓA	PHẦN MỀM KẾ TOÁN	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
I -	NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
1	Số dư đầu năm		34.193.162.000		624.500.000		34.817.662.000
	- Mua trong năm				0		0
	- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
	- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
	- Tăng khác						0
	- Thanh lý, nhượng bán. Giảm khác				165.000.000		165.000.000
2	Số dư cuối năm		34.193.162.000		459.500.000		34.652.662.000
II -	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
1	Số dư đầu năm		34.193.162.000		451.578.251		34.644.740.251
	- Khấu hao trong năm				114.875.001		114.875.001
	- Thanh lý, nhượng bán				165.000.000		165.000.000
	- Giảm khác						0
2	Số dư cuối năm		34.193.162.000		401.453.252		34.594.615.252
III -	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						
	- Tại ngày đầu năm		0	0	172.921.749	0	172.921.749
	- Tại ngày cuối năm		0	0	58.046.748	0	58.046.748

12. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính: Không có

13. Tăng giảm bất động sản đầu tư: Không có

14. Tài sản khác:

15. Vay và nợ thuê tài chính: Không có

16. Phải trả người bán	Số Cuối kỳ 30/9/2023		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Đầu năm 01/01/2023	
			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ Cty TNHH Hoàng Ngân	7.590.068.880	7.590.068.880	1.272.537.703	1.272.537.703
+ Cty CP TM kim khí Tiến Đức		0	0	0
+ Chi nhánh điện lực Thanh Trì	766.649.340	766.649.340	560.164.140	560.164.140
+ Cty TNHH MTV Apatit Việt Nam	9.755.635.865	9.755.635.865	12.673.517.684	12.673.517.684
+ Cty CP bao bì PP Hải Phòng	346.709.297	346.709.297	1.759.358.098	1.759.358.098
+ Cty TNHH ITV hoá chất Đức Giang Lào Cai	2.259.400.000	2.259.400.000	2.219.900.000	2.219.900.000
+ Cty TNHH Logistics Long Bình	5.386.948.717	5.386.948.717	2.888.005.459	2.888.005.459
+ Công ty TNHH TM và XNK Kim loại Đại Kim	325.704.940	325.704.940	192.577.000	192.577.000
+ Cty CP XNK Hóa chất Miền Nam	0	0	0	0
+ Trung tâm TT KH kỹ thuật Hoá Chất	0	0	0	0
+ Cty TNHH TM vận tải dịch vụ Minh Hiếu	1.405.790.697	1.405.790.697	2.127.095.971	2.127.095.971
+ Cty CP đường sắt Hà Hải		0	651.324.662	651.324.662
+ Công ty CP sản xuất và thương mại hóa chất Ar	0	0		0
+ Công ty Cổ phần Đại Hữu	2.845.313.878	2.845.313.878	3.162.106.866	3.162.106.866
+ Công ty TNHH Cơ khí xây dựng Phú Sơn	853.371.360	853.371.360		0
+ Cty CP vật tư No II Đà Nẵng		0		0
+ Phải trả các đối tượng khác	9.627.207.046	9.627.207.046	11.783.618.033	11.783.618.033
Cộng	41.162.800.020	41.162.800.020	39.290.205.616	39.290.205.616
b) Phải trả người bán là các bên liên quan:				
+ Cty TNHH MTV Apatit Việt Nam	9.755.635.865	9.755.635.865	12.673.517.684	12.673.517.684
+ Cty CP XNK hoá chất Miền Nam	0	0	0	0
+ Cty CP Phân đạm và hóa chất Hà Bắc				
+ Trung tâm TT KH kỹ thuật Hoá Chất	0	0	0	0
+ Cty TNHH Hoàng Ngân	7.590.068.880	7.590.068.880	1.272.537.703	1.272.537.703
Cộng	17.345.704.745	17.345.704.745	13.946.055.387	13.946.055.387
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:				
+ Cty CP thiết kế CN Hoá Chất	1.019.324.215	1.019.324.215	969.824.215	969.824.215
		0		0
Cộng	1.019.324.215	1.019.324.215	969.824.215	969.824.215
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ PHẢI NỘP TRONG KỲ	SỐ ĐÃ NỘP TRONG KỲ	SỐ PHẢI NỘP CUỐI KỲ
- Thuế GTGT	0	2.489.815.133	2.125.620.648	364.194.485
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.812.022.719	8.515.987.421	13.746.164.521	2.581.845.619
- Thuế Tài nguyên	3.684.000	34.552.800	34.524.000	3.712.800
- Thuế thu nhập cá nhân	234.283.133	731.507.288	951.297.128	14.493.293
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất, thuế đất PNN	0	7.418.577.191	0	7.418.577.191
- Thuế môn bài	0	2.250.000	3.000.000	-750.000
- Các loại thuế khác	0	68.739.000	91.652.000	-22.913.000
- Thuế xuất khẩu	0	2.301.245.934	2.301.245.934	0
Cộng	8.049.989.852	21.562.674.767	19.253.504.231	10.359.160.388

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		Số Cuối kỳ	Đầu năm
		30/9/2023	01/01/2023
18. Chi phí phải trả			
<i>a) Ngắn hạn:</i>			
- Chi phí tín chấp, trách nhiệm phải trả, Hội nghị khách hàng		1.122.749.981	803.348.927
- Chi phí phải trả khác		31.717.698.506	4.653.299.284
Cộng		32.840.448.487	5.456.648.211
<i>b) Dài hạn:</i>			
19. Phải trả khác:			
<i>a) Ngắn hạn:</i>			
- Kinh phí công đoàn		604.191.129	782.883.785
- Quỹ An sinh		971.938.473	881.248.473
- Phải trả khách hàng đặt cọc mua hàng		0	32.480.126.410
- Tiền lãi đặt cọc mua hàng:		0	382.680.000
- Cổ tức phải trả cho các tổ chức, cá nhân		135.887.559	127.653.909
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		2.070.752.034	200.381.737
Cộng		3.782.769.195	34.854.974.314
<i>b) Dài hạn:</i>			
<i>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)</i>			
20. Doanh thu chưa thực hiện		5.000.000.000	0
21. Trái phiếu phát hành			
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả			
23. Dự phòng phải trả:			
<i>a) Ngắn hạn:</i>			
- Trích Chi phí Sửa chữa lớn		10.511.000.000	0
- Dự phòng Quỹ lương		0	10.588.258.648
- Dự phòng phải trả khác (Dự phòng thôi việc)		3.426.361.200	3.426.361.200
Cộng		13.937.361.200	14.014.619.848
<i>b) Dài hạn:</i>			

24. **Vốn chủ sở hữu:**

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU					
	VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	QUỸ DỰ PHÒNG TÀI CHÍNH	QUỸ KHÁC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU	LỢI NHUẬN SAU THUÊ CHƯA PHÂN PHỐI	TỔNG CỘNG
	1	2	3	4	5	6
SỐ DƯ TẠI NGÀY 01/01/2022	376.653.480.000	53.620.567.187	0	3.281.900.000	31.311.529.307	464.867.476.494
Tăng trong kỳ:						
- Tăng vốn trong năm trước						0
- Lãi trong năm trước					37.867.212.736	37.867.212.736
- Phân phối lợi nhuận		979.311.797				979.311.797
- Tăng khác					0	0
Giảm trong kỳ						0
- Phân phối lợi nhuận		0			-28.413.446.705	-28.413.446.705
- Giảm khác			0			0
SỐ DƯ TẠI NGÀY 31/12/2022	376.653.480.000	54.599.878.984	0	3.281.900.000	40.765.295.338	475.300.554.322
Tăng trong năm nay						
- Tăng vốn trong năm nay						0
- Lãi trong năm nay					34.063.130.259	34.063.130.259
- Tăng khác						0
- Phân phối lợi nhuận		2.650.704.892	0	0		2.650.704.892
Giảm trong năm nay						0
- Giảm quỹ trong năm nay						0
- Phân phối lợi nhuận					-40.462.239.365	-40.462.239.365
- Giảm khác		0				0
SỐ DƯ CUỐI KỲ NÀY (30/9/2023)	376.653.480.000	57.250.583.876	0	3.281.900.000	34.366.186.232	471.552.150.108

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số Cuối kỳ 30/9/2023		Đầu năm 01/01/2023	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
- Vốn góp của Tập đoàn Hoá chất VN	252.568.870.000	67,056%	252.568.870.000	67,056%
- Vốn góp của Công ty TNHH Hoàng Ngân	92.155.970.000	24,467%	92.155.970.000	24,467%
- Vốn góp của các đối tượng khác:	31.928.640.000	8,477%	31.928.640.000	8,477%
Cộng	376.653.480.000	100%	376.653.480.000	100%

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2022:

Lợi nhuận phân phối năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
1. Chi trả cổ tức	9,0%	33.898.813.200
- Trong đó: Số đã tạm ứng cổ tức trong năm 2022		0
- Số còn lại chi trong năm 2023		33.898.813.200
2. Trích quỹ đầu tư phát triển	3,5%	2.650.704.892
3. Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10,0%	3.786.721.273
4. Trích quỹ thưởng người quản lý công ty		126.000.000
5. Thù lao cho thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành		0

Tổng lợi nhuận phân phối (1+2+3+4+5)

40.462.239.365

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số Cuối kỳ 30/9/2023	Đầu năm 01/01/2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	376.653.480.000	376.653.480.000
+ Vốn góp Tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	376.653.480.000	376.653.480.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu

	Số Cuối kỳ 30/9/2023	Đầu năm 01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.665.348	37.665.348
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	37.665.348	37.665.348
+ Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số Cuối kỳ 30/9/2023	Đầu năm 01/01/2023
- Quỹ đầu tư phát triển	57.250.583.876	54.599.878.984
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.281.900.000	3.281.900.000
Cộng	60.532.483.876	57.881.778.984

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

	Số Cuối kỳ 30/9/2023	Đầu năm 01/01/2023
--	----------------------	--------------------

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại:

	Số Cuối kỳ 30/9/2023	Đầu năm 01/01/2023
- USD:	137.449,560	712.939,150

VI. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Đơn vị tính: VNĐ

	Kỳ này (9T - Năm 2023)	Kỳ trước (9T - Năm 2022)
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng:	824.647.177.114	768.761.133.738
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:		
Cộng	824.647.177.114	768.761.133.738
<i>* Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan:</i>		
+ Cty CP XNK HC Miền Nam	142.631.266.350	194.013.628.494
+ Công ty TNHH Hoàng Ngân	47.689.400	44.529.320
+ Cty TNHH MTV Apatit Việt nam	0	0
Cộng	142.678.955.750	194.058.157.814
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng đã bán	637.861.473.453	566.195.089.149
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
Cộng	637.861.473.453	566.195.089.149
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	3.135.996.996	3.779.805.928
- Chiết khấu thanh toán được hưởng		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	166.792.301	250.027.414
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	702.994.600	68.228.151
Cộng	4.005.783.897	4.098.061.493
5. Chi phí tài chính		
- Lãi Tiền vay, lãi đặt cọc mua hàng	1.031.003.000	831.269.000
- Chiết khấu thanh toán		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	575.438.471	47.301.927
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm Chi phí tài chính		
Cộng	1.606.441.471	878.570.927
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	14.374.495.577	
- Tiền bồi thường thu hồi đất dự án Thái Bình		
- Thu tiền bồi thường, tiền phạt thu được	1.818.238.430	1.096.611.605
- Các khoản khác		
Cộng	16.192.734.007	1.096.611.605
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Sử lý chi phí dùng vĩnh viễn DA nhà máy NPK Thái Bình		0
- Các khoản khác	821.882	372.192.460
Cộng	821.882	372.192.460

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này (9T - Năm 2023)	Kỳ trước (9T - Năm 2022)
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	35.230.152.096	34.900.208.253
Chi phí nguyên vật liệu	1.369.395.261	1.006.786.759
Chi phí nhân công	14.134.712.395	11.181.944.453
Chi phí khấu hao TSCĐ	271.564.274	519.154.126
Chi phí thuế, phí, lệ phí	7.566.190.238	7.851.412.923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.741.052.087	3.439.107.467
Chi phí bằng tiền khác	10.147.237.841	10.901.802.525
b) Các khoản chi phí bán hàng	134.431.542.436	132.681.272.255
Chi phí nguyên vật liệu	1.744.684.549	4.423.130.040
Chi phí nhân công	4.400.925.000	4.680.969.930
Chi phí khấu hao TSCĐ	189.720.000	189.720.000
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	121.241.818	23.320.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.189.320.835	99.051.562.252
Chi phí bằng tiền khác	22.785.650.234	24.312.570.033
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-6.863.854.000	-1.140.813.975
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-6.863.854.000	-1.140.813.975
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này (9T - Năm 2023)	Kỳ trước (9T - Năm 2022)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	569.090.782.162	507.579.683.414
- Chi phí nhân công	67.300.554.957	65.782.716.178
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.068.748.119	2.992.514.933
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	7.687.432.056	7.851.412.923
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-6.863.854.000	23.320.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	107.583.177.761	103.972.675.413
- Chi phí bằng tiền khác	56.748.403.910	51.447.915.795
Cộng	804.615.244.965	739.650.238.656

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

		Kỳ này (9T - Năm 2023)	Kỳ trước (9T - Năm 2022)
10.1. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	1	42.579.117.680	0
+ Thuế suất		20%	20%
+ Chi phí thuế TNDN hiện hành:		8.515.823.536	8.013.857.553
10.2. Các khoản điều chỉnh	2	821.882	372.192.460
- Các khoản điều chỉnh tăng		821.882	372.192.460
+ Thuế suất		20%	20%
+ Chi phí thuế TNDN:		164.376	74.438.492
- Các khoản điều chỉnh giảm			
+ Thuế suất			20%
+ Chi phí thuế TNDN:		491	669.168
10.3. Thu nhập tính thuế TNDN	3=1+2	42.579.939.562	40.441.480.227
10.4. Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	4=2+4- 5	8.515.987.421	8.087.626.877
		0	0

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả;
- **Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Kỳ này
(9T - Năm 2023)

5.934.141.802

Kỳ trước
(9T - Năm 2022)

5.934.141.802

0

0

VII. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Kỳ này
(9T - Năm 2023)

Kỳ trước
(9T - Năm 2022)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính:

DVT: Đồng VN

TÀI SẢN TÀI CHÍNH	GIÁ TRỊ SỐ KẾ TOÁN			
	Số Cuối kỳ 30/9/2023		SỐ ĐẦU NĂM	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.503.273.827		119.638.873.625	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.153.061.830	(1.936.071.253)	83.622.909.194	(8.799.925.253)
Phải thu về cho vay	0		0	
Đầu tư ngắn hạn	40.000.000.000		0	
Cộng	174.656.335.657	(1.936.071.253)	203.261.782.819	(8.799.925.253)

NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH	GIÁ TRỊ SỐ KẾ TOÁN	
	Số Cuối kỳ 30/9/2023	SỐ ĐẦU NĂM
Phải trả người bán, phải trả khác	44.945.569.215	105.727.856.194
Chi phí phải trả	32.840.448.487	1.343.439.978
Cộng	77.786.017.702	107.071.296.172

Do thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc liên độ kế toán.

* Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

* Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

* Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

* Rủi ro về lãi suất:

Công ty phải chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

*** Rủi ro tín dụng:**

Rủi ro tín dụng là một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	TỪ 1 NĂM TRỞ XUỐNG	TRÊN 1 NĂM ĐẾN 5 NĂM	TRÊN 5 NĂM	CỘNG
TẠI NGÀY CUỐI KỲ				
- Tiền và tương đương tiền	69.503.273.827			69.503.273.827
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.216.990.577	1.936.071.253		65.153.061.830
- Các khoản cho vay			0	0
- Đầu tư ngắn hạn	40.000.000.000			40.000.000.000
CỘNG	172.720.264.404	1.936.071.253	0	174.656.335.657

TẠI NGÀY ĐẦU NĂM				
- Tiền và tương đương tiền	119.638.873.625			119.638.873.625
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	74.822.983.941	8.799.925.253		83.622.909.194
- Các khoản cho vay			0	0
- Đầu tư ngắn hạn	0			0
CỘNG	194.461.857.566	8.799.925.253	0	203.261.782.819

*** Rủi ro thanh khoản:**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	TỪ 1 NĂM TRỞ XUỐNG	TRÊN 1 NĂM ĐẾN 5 NĂM	TRÊN 5 NĂM	CỘNG
TẠI NGÀY CUỐI KỲ				
- Vay và nợ				0
- Phải trả người bán, phải trả khác	44.945.569.215			44.945.569.215
- Chi phí phải trả	32.840.448.487			32.840.448.487
CỘNG	77.786.017.702			77.786.017.702

TẠI NGÀY ĐẦU NĂM

- Vay và nợ		0
- Phải trả người bán, phải trả khác	105.727.856.194	105.727.856.194
- Chi phí phải trả	1.343.439.978	1.343.439.978
CỘNG	107.071.296.172	107.071.296.172

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

*** Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Cty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty không có hoạt động nhập khẩu mà chỉ có hoạt động xuất khẩu, tuy nhiên doanh thu và các khoản thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không cao trong tổng doanh thu của Công ty, do đó rủi ro từ tỷ giá hối đoái rất thấp.

2. Báo cáo bộ phận:

*** Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh:**

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

ĐVT: Đồng VN

CHỈ TIÊU	PHÂN LÂN NUNG CHẤY	NPK CÁC LOẠI; SUPETECMO	SẢN PHẨM KHÁC, CÂN THUÊ, VỎ BAO..	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần	617.845.649.586	203.593.915.375	3.207.612.153	824.647.177.114
Giá vốn	466.192.531.728	168.040.739.936	3.628.201.789	637.861.473.453
Lợi nhuận gộp	151.653.117.858	35.553.175.439	-420.589.636	186.785.703.661

*** Báo cáo theo khu vực địa lý:**

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính) được trình bày theo khu vực địa lý như sau:

ĐVT: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MIỀN BẮC	MIỀN TRUNG - TÂY NGUYÊN - MIỀN NAM	XUẤT KHẨU	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần	217.049.139.375	563.980.257.153	43.617.780.586	824.647.177.114

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

DVT: Đồng VN

4. Thông tin về các bên liên quan

KỶ NÀY

4.1. Thu nhập của HĐQT; Ban Tổng Giám đốc; BKS; KTT; Người phụ trách quản trị kiêm Thư ký công ty

2.352.553.647

- Thu nhập của HĐQT (Không trực tiếp tham gia điều hành)	177.000.000
+ Chủ tịch HĐQT Phùng Ngọc Bộ	59.000.000
+ Ông Nguyễn Ngọc Thạch - TV HĐQT	50.000.000
+ Bà Nguyễn Thị Xuân Quyên - TV HĐQT	18.000.000
+ Bà Phạm Thị Hoàng Yến - TV HĐQT	50.000.000
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc (trực tiếp tham gia điều hành)	1.151.761.317
+ Tổng Giám đốc kiêm TV HĐQT	657.742.613
+ Phó TGĐ Phạm Quang Trung	424.802.061
+ Ông Trần Thắng - TV HĐQT	69.216.643
- Thu nhập Ban kiểm soát	418.706.013
+ Bà Nguyễn Thị Mịch - TBKS	340.706.013
+ Bà Nguyễn Thị Vân Hoa - TV Ban KS	39.000.000
+ Bà Nguyễn Thị Sơn - TV Ban KS	39.000.000
- Thu nhập của Kế toán trưởng	356.201.538
+ Bà Nguyễn Thị Sen - Phụ trách kế toán; Trưởng phòng TC-KT	356.201.538
- Thu nhập của Người phụ trách quản trị kiêm thư ký công ty	248.884.779
+ Bà Phùng Diệu Linh	248.884.779

4.2. Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

MUA HÀNG	MỐI QUAN HỆ	SỐ TIỀN
- Cty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	Cùng công ty mẹ	106.857.210.243
- Công ty cổ phần su pe phốt phát & hóa chất Lâm Thao	Cùng công ty mẹ	
- Cty phân đạm và HC Hà Bắc	Cùng công ty mẹ	
- Trung tâm thông tin KHKT Hoá Chất	Cùng công ty mẹ	114.400.000
- Cty CP XNK hoá chất Miền Nam:	Công ty liên kết của Công ty mẹ	860.621.151
- Cty TNHH ITV Đạm Ninh Bình	Cùng công ty mẹ	
- Cty cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng công ty mẹ	33.342.029.600
- Cty TNHH Hoàng Ngân	Công ty có người đại diện pháp luật là thành viên HĐQT Công ty	17.602.866.190

BÁN HÀNG (Phân lân, Phân NPK..)	MỐI QUAN HỆ	SỐ TIỀN
- Cty CP XNK hoá chất Miền Nam:	Công ty liên kết của Công ty mẹ	142.631.266.350
- Cty TNHH Hoàng Ngân	Công ty có người đại diện pháp luật là thành viên HĐQT Công ty	47.689.400

5. Giải trình các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh: Công ty CP Phân lân nung chảy Văn điển giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý 3/2023 & 9T 2023 tăng >10% so với quý 3/2022 & 9T 2022 cụ thể như sau:

5.1. Về Kết quả hoạt động kinh doanh quý 3/2023 và cùng kỳ năm trước

DVT: Đồng

KHOẢN MỤC	QUÝ 3 NĂM NAY	QUÝ 3 NĂM TRƯỚC	TĂNG (+); GIẢM (-)	
			TỶ LỆ	SỐ TIỀN
A	1	2	3=1/2	4=(1-2)
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	162.254.715.343	104.494.187.086	155%	57.760.528.257
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	-9.444.950.000	0%	9.444.950.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	162.254.715.343	113.939.137.086	142%	48.315.578.257
4. Giá vốn hàng bán	142.383.687.712	95.321.340.404	149%	47.062.347.308
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	19.871.027.631	18.617.796.682	107%	1.253.230.949
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.355.101.556	1.303.195.645	104%	51.905.911
7. Chi phí tài chính	388.152.000	183.487.000	212%	204.665.000
8. Chi phí bán hàng	8.953.498.781	5.774.571.664	155%	3.178.927.117
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.862.201.699	10.123.967.244	107%	738.234.455
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	1.022.276.707	3.838.966.419	27%	-2.816.689.712
11. Thu nhập khác	5.025.399.153	1.074.349.163	468%	3.951.049.990
12. Chi phí khác	0	12.561.201	0%	-12.561.201
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	5.025.399.153	1.061.787.962	473%	3.963.611.191
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	6.047.675.860	4.900.754.381	123%	1.146.921.479
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.209.534.681	982.008.908	123%	227.525.773
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0%	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	4.838.141.179	3.918.745.473	123%	919.395.706

5.2. Về Kết quả hoạt động kinh doanh 9T năm 2023 và 9T năm 2022

DVT: Đồng

KHOẢN MỤC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	TĂNG (+); GIẢM (-)	
			TỶ LỆ	SỐ TIỀN
A	1	2	3=4/2	4=(1-2)
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	824.647.177.114	768.761.133.738	107%	55.886.043.376
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0%	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	824.647.177.114	768.761.133.738	107%	55.886.043.376
4. Giá vốn hàng bán	637.861.473.453	566.195.089.149	113%	71.666.384.304
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	186.785.703.661	202.566.044.589	92%	-15.780.340.928
6. Doanh thu hoạt động tài chính	4.005.783.897	4.098.061.493	98%	-92.277.596
7. Chi phí tài chính	1.606.441.471	878.570.927	183%	727.870.544
8. Chi phí bán hàng	134.431.542.436	132.681.272.255	101%	1.750.270.181

KHOẢN MỤC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	TĂNG (+); GIẢM (-)	
			TỶ LỆ	SỐ TIỀN
A	1	2	3=4/2	4=(1-2)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.366.298.096	33.759.394.278	84%	-5.393.096.182
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	26.387.205.555	39.344.868.622	67%	-12.957.663.067
11. Thu nhập khác	16.192.734.007	1.096.611.605	1477%	15.096.122.402
12. Chi phí khác	821.882	372.192.460	0%	-371.370.578
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	16.191.912.125	724.419.145	2235%	15.467.492.980
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	42.579.117.680	40.069.287.767	106%	2.509.829.913
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.581.845.619	8.087.626.877	32%	-5.505.781.258
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	5.934.141.802	0	0%	5.934.141.802
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	34.063.130.259	31.981.660.890	107%	2.081.469.369

5.2. Giải trình nguyên nhân tăng giảm chủ yếu:

- Doanh thu tăng do giá bán sản phẩm tăng so với cùng kỳ năm trước (mặc dù sản lượng tiêu thụ giảm hơn so với cùng kỳ ~ 7.000 tấn phân bón các loại);
- Thu nhập khác tăng đột biến: Do Công ty bán tài sản thanh lý thuộc dự án ĐTXD và có một số khoản nợ phải thu khó đòi nay lại đòi được
- Chi phí bán hàng; chi phí quản lý doanh nghiệp đều tăng so với cùng kỳ: do cước phí vận chuyển và các chi phí khác tăng (vì ảnh hưởng giá xăng dầu tăng đột biến); Mặt khác năm trước do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 việc tiêu thụ SP gặp rất nhiều khó khăn, Công ty phải đầu tư các khoản để tiếp thị bán hàng như chi phí đầu tư thị trường; khuyến mại; bán hàng... năm nay đều tăng với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là báo cáo của Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điền báo cáo UBCKNN; Sở GDCK TPHCM và quý cổ đông về các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính quý 3/2023 & 9 tháng 2023 của Công ty.

Số đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán ./.

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sen

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Văn Hồng Sơn

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Loại tiền: VNĐ

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	816 187 578		16 044 571 784	13 249 431 148	3 611 328 214	
1111	Tiền Việt Nam	816 187 578		16 044 571 784	13 249 431 148	3 611 328 214	
112	Tiền gửi ngân hàng	98 822 686 047		841 609 922 304	884 540 662 738	55 891 945 613	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	82 101 779 261		799 781 941 483	829 307 069 519	52 576 651 225	
11211	Tiền VND gửi NH NN & PTNT Thanh Trì	2 889 958 876		35 081 948 825	36 173 714 779	1 798 192 922	
11212	Tiền VND gửi NH ĐT & PT Nam Hà Nội	44 645 157 606		430 494 331 054	454 134 515 560	21 004 973 100	
11213	Tiền VND gửi NH ngoại thương	64 430 810		93 783	1 188 000	63 336 593	
11214	Tiền VND gửi NH NN & PTNT Hoàng Mai	9 716 571 830		167 896 171 480	169 397 049 098	8 215 694 212	
11216	Tiền VND gửi NH TM C.P công thương Việt Nam	24 785 660 139		166 309 396 341	169 600 602 082	21 494 454 398	
1122	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng	16 720 906 786		41 827 980 821	55 233 593 219	3 315 294 388	
11221	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng: ngoại thương	576 654 316		20 408 937	4 177 251	592 886 002	
11222	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng : đầu tư	16 141 879 470		41 807 480 884	55 229 374 968	2 719 985 386	
11223	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng : Hoàng Mai	2 373 000		91 000	41 000	2 423 000	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20 000 000 000		90 000 000 000	60 000 000 000	50 000 000 000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	20 000 000 000		50 000 000 000	60 000 000 000	10 000 000 000	
1288	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			40 000 000 000		40 000 000 000	
131	Phải thu khách hàng	16 858 391 195	13 436 704 836	829 457 425 750	783 411 021 489	64 379 197 229	14 911 106 609
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	16 858 391 195	13 436 704 836	829 457 425 750	783 411 021 489	64 379 197 229	14 911 106 609
133	Thuế GTGT được khấu trừ	4 853 827 784		155 081 818	884 134 402	4 124 775 200	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	729 052 584		155 081 818	884 134 402		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	729 052 584		155 081 818	884 134 402		
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	4 124 775 200				4 124 775 200	
13321	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ: Trong nước	4 124 775 200				4 124 775 200	
138	Phải thu khác	490 927 633		32 304 856 651	32 375 320 043	420 464 241	
1386	Phải thu thuế TNCN			124 498 625	124 498 625		
1388	Phải thu ngắn hạn khác	490 927 633		32 180 358 026	32 250 821 418	420 464 241	
141	Tạm ứng	165 571 725		6 110 930 730	6 083 102 095	193 400 360	
152	Nguyên liệu, vật liệu	138 847 226 663		540 967 551 631	539 331 680 505	140 483 097 789	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	89 519 332 475		301 877 350 380	304 723 979 990	86 672 702 865	
1522	Vật liệu phụ	17 883 105 913		27 227 227 204	27 277 338 978	17 832 994 139	
1523	Nhiên liệu	21 489 084 552		190 271 193 973	187 238 823 098	24 521 455 427	
1524	Vật tư thay thế: Phụ tùng ô tô - cơ khí..	6 486 955 160		4 314 608 640	3 484 522 943	7 317 040 857	
1525	Vật liệu và thiết bị XDCB: Sắt thép - VLXD - VL khác...	1 087 141 064		11 338 012 697	10 841 060 138	1 584 093 623	
1526	Vật tư thay thế: Vòng bi - Dây đai - VLD các loại..	2 083 488 632		4 688 073 297	4 548 531 024	2 223 030 905	
1527	Vật tư thay thế..sửa chữa ...khác	298 118 867		778 560 960	744 899 854	331 779 973	
1528	Vật liệu khác			472 524 480	472 524 480		
153	Công cụ, dụng cụ	731 662 989		4 508 645 082	4 325 601 228	914 706 843	
1531	Công cụ, dụng cụ	726 566 760		4 187 325 072	4 003 025 861	910 865 971	
1534	CCDC: Công cụ, thiết bị ...thay thế	5 096 229		321 320 010	322 575 367	3 840 872	
154	Chi phí SXKD dở dang	13 324 332 487		643 158 131 689	643 385 703 149	13 096 761 027	
155	Thành phẩm	48 179 323 822		643 385 703 149	648 871 253 283	42 693 773 688	
1551	Thành phẩm	48 179 323 822		643 385 703 149	648 871 253 283	42 693 773 688	
156	Hàng hóa	528 428 401		989 142 250	933 910 733	583 659 918	
1561	Giá mua hàng hóa	528 428 401		989 142 250	933 910 733	583 659 918	
157	Hàng gửi đi bán	146 830 934 003		486 287 298 812	495 960 500 762	137 157 732 053	
1571	Hàng gửi đi bán	146 830 934 003		486 287 298 812	495 960 500 762	137 157 732 053	
211	Tài sản cố định hữu hình	189 663 200 124		78 545 455	2 551 525 818	187 190 219 761	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	59 020 079 940				59 020 079 940	
2112	Máy móc, thiết bị	84 689 420 458		78 545 455	494 058 000	84 273 907 913	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	44 535 307 296			2 007 004 182	42 528 303 114	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1 418 392 430			50 463 636	1 367 928 794	
213	TSCĐ vô hình	34 817 662 000			165 000 000	34 652 662 000	
2133	Bản quyền, bằng sáng chế	34 193 162 000				34 193 162 000	
2135	Phần mềm máy tính	624 500 000			165 000 000	459 500 000	
214	Hao mòn tài sản cố định		212 832 627 538	2 716 525 818	3 068 748 119		213 184 849 839
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		178 187 887 287	2 551 525 818	2 953 873 118		178 590 234 587
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		78 549 949 403		46 398 906		78 596 348 309
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		66 756 016 994	494 058 000	1 852 429 754		68 114 388 748
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		24 423 547 514	2 007 004 182	994 072 005		23 410 615 337
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		7 141 112 620	50 463 636	60 972 453		7 151 621 437
21418	Hao mòn TSCĐ khác		1 317 260 756				1 317 260 756
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		34 644 740 251	165 000 000	114 875 001		34 594 615 252
21433	Khấu hao bản quyền, bằng sáng chế		34 193 162 000				34 193 162 000
21435	Khấu hao phần mềm kế toán		451 578 251	165 000 000	114 875 001		401 453 252
229	Dự phòng tổn thất tài sản		8 799 925 253	6 863 854 000			1 936 071 253
2293	Dự phòng Phải thu khó đòi		8 799 925 253	6 863 854 000			1 936 071 253
241	Xây dựng cơ bản dở dang	24 416 823 740		8 175 366 745	78 545 455	32 513 645 030	
2411	XDCB dở dang: Mua sắm TSCĐ			799 445 455	78 545 455	720 900 000	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	24 416 823 740				24 416 823 740	
24121	XDCB dở dang : XDCB - Dự án Thanh Hoá	24 416 823 740				24 416 823 740	
2413	XDCB dở dang: Sửa chữa lớn TSCĐ			7 375 921 290		7 375 921 290	
242	Chi phí trả trước	78 707 154 146		9 547 238 912	14 947 314 520	73 307 078 538	
2421	Chi phí trả trước dài hạn	65 729 135 185		631 167 612	1 360 864 244	64 999 438 553	
2421.1	Chi phí trả trước dài hạn - DA Thanh Hóa	62 722 076 233				62 722 076 233	
2421.2	Chi phí trả trước dài hạn - Phân bổ CCDC	1 923 747 353		594 737 612	800 757 770	1 717 727 195	
2421.4	Chi phí trả trước dài hạn - Phân bổ trực in vỏ bao	533 943 608			6 636 586	527 307 022	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
2421.5	Chi phí trả trước dài hạn - Khác	83 266 213		36 430 000	87 368 110	32 328 103	
2421.6	Chi phí trả trước dài hạn - CP xử lý Dự Án Thái Bình	466 101 778			466 101 778		
2422	Chi phí trả trước ngắn hạn	12 978 018 961		8 916 071 300	13 586 450 276	8 307 639 985	
2422.2	Chi phí trả trước ngắn hạn - Chi phí vận chuyển, thuê kho, bốc xếp cho hàng tồn kho	12 414 288 200		7 414 288 200	12 414 288 200	7 414 288 200	
2422.3	Chi phí trả trước ngắn hạn - Mua bảo hiểm, đăng kiểm, phí sử dụng đường bộ, BH cháy nổ	119 301 515		50 183 100	124 609 472	44 875 143	
2422.4	Chi phí trả trước ngắn hạn - Chi phí khác	444 429 246		1 451 600 000	1 047 552 604	848 476 642	
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5 934 141 802			5 934 141 802		
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	160 000 000				160 000 000	
331	Phải trả cho người bán	10 180 632 628	39 290 205 616	662 347 108 386	668 829 516 353	5 570 819 065	41 162 800 020
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	7 424 438 563	38 839 967 801	662 297 608 386	668 829 516 353	2 765 125 000	40 712 562 205
3312	Phải trả người bán dự án Thanh Hóa	2 756 194 065	450 237 815	49 500 000		2 805 694 065	450 237 815
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		8 049 989 852	19 253 504 231	21 562 674 767	23 663 000	10 382 823 388
3331	Thuế GTGT phải nộp			2 125 620 648	2 489 815 133		364 194 485
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp			2 125 620 648	2 489 815 133		364 194 485
3333	Thuế xuất, nhập khẩu			2 301 245 934	2 301 245 934		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		7 812 022 719	13 746 164 521	8 515 987 421		2 581 845 619
3335	Thuế thu nhập cá nhân		234 283 133	951 297 128	731 507 288		14 493 293
3336	Thuế tài nguyên		3 684 000	34 524 000	34 552 800		3 712 800
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất				7 418 577 191		7 418 577 191
33372	Tiền thuê đất				7 230 464 676		7 230 464 676
33373	Tiền thuê đất phi nông nghiệp				188 112 515		188 112 515
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			94 652 000	70 989 000	23 663 000	
334	Phải trả người lao động		14 289 604 112	58 608 938 483	72 248 324 282		27 928 989 911
3341	Phải trả công nhân viên		14 289 604 112	58 608 938 483	72 248 324 282		27 928 989 911
335	Chi phí phải trả		5 456 648 211	55 133 279 652	82 517 079 928		32 840 448 487
335-1	Chi phí Đầu tư thị trường		813 348 927	813 348 927	5 630 749 981		5 630 749 981
335-1.5	Chi phí phải trả - Thù lao, bảo tin, trách nhiệm, thuê cộng tác viên		803 348 927	803 348 927	630 749 981		630 749 981

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
335-1.7	Chi phí phải trả - Chi phí dự phòng				5 000 000 000		5 000 000 000
335-1.9	Chi phí phải trả - Chi phí công tác tiêu thụ sản phẩm cho CB thị trường		10 000 000	10 000 000			
335-2	Chi phí phải trả - Chi phí bảo lãnh		12 916 667	31 666 667	510 750 000		492 000 000
335-8	Chi phí phải trả khác		4 630 382 617	54 288 264 058	76 375 579 947		26 717 698 506
338	Phải trả, phải nộp khác	10 477 421	34 854 974 314	172 682 508 312	146 620 780 614		8 782 769 195
3382	Kinh phí công đoàn		782 883 785	2 418 572 235	2 239 879 579		604 191 129
3383	Bảo hiểm xã hội	10 477 421		12 028 999 695	12 040 011 150		534 034
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			802 011 760	802 011 760		
3387	Doanh thu chưa thực hiện			10 000 000 000	15 000 000 000		5 000 000 000
3388	Phải trả, phải nộp khác		34 072 090 529	147 432 924 622	116 538 878 125		3 178 044 032
33881	Tiền đặt cọc mua hàng		32 480 126 410	110 327 709 311	77 847 582 901		
33882	Tiền lãi tiền đặt cọc mua hàng		382 680 000	1 793 325 000	1 410 645 000		
33888	Các khoản phải trả khác		1 209 284 119	35 311 890 311	37 280 650 224		3 178 044 032
352	Dự phòng phải trả		14 014 619 848	10 588 258 648	10 511 000 000		13 937 361 200
3524	Dự phòng phải trả khác		14 014 619 848	10 588 258 648	10 511 000 000		13 937 361 200
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1 013 738 286	1 576 900 000	3 912 721 273		3 349 559 559
3531	Quỹ khen thưởng		5 837 979	1 497 400 000	1 893 360 636		401 798 615
3532	Quỹ phúc lợi		1 007 900 307	79 500 000	1 893 360 637		2 821 760 944
3534	Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành Công ty				126 000 000		126 000 000
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		7 000 000 000				7 000 000 000
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		7 000 000 000				7 000 000 000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		376 653 480 000				376 653 480 000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		376 653 480 000				376 653 480 000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		376 653 480 000				376 653 480 000
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			123 421 028	123 421 028		
4131	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			123 421 028	123 421 028		
414	Quỹ đầu tư phát triển		54 599 878 984		2 650 704 892		57 250 583 876

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
418	Các quỹ khác thuộc vốn CSH		3 281 900 000				3 281 900 000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		40 765 295 338	78 329 452 101	71 930 342 995		34 366 186 232
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		2 898 082 602	40 462 239 365	37 867 212 736		303 055 973
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		37 867 212 736	37 867 212 736	34 063 130 259		34 063 130 259
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			826 948 423 048	826 948 423 048		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			2 291 956 384	2 291 956 384		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			824 656 466 664	824 656 466 664		
51121	Doanh thu bán thành phẩm: Nội địa			778 737 440 144	778 737 440 144		
51122	Doanh thu bán thành phẩm: Xuất khẩu			45 919 026 520	45 919 026 520		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			4 005 783 897	4 005 783 897		
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi			3 135 996 996	3 135 996 996		
5152	Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ			33 166 204	33 166 204		
5157	Chiết khấu thanh toán được hưởng			702 994 600	702 994 600		
5158	Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại			133 626 097	133 626 097		
621	Chi phí NVL trực tiếp			552 114 642 794	552 114 642 794		
621NPK	Chi phí NVL trực tiếp SX NPK			129 532 287 503	129 532 287 503		
621PL	Chi phí NVL trực tiếp - Phân lân			422 582 355 291	422 582 355 291		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			38 186 969 362	38 186 969 362		
622NPK	Chi phí nhân công trực tiếp-NPK tất cả các loại			3 078 657 270	3 078 657 270		
622PL	Chi phí nhân công trực tiếp-Phân lân			35 108 312 092	35 108 312 092		
627	Chi phí sản xuất chung			51 988 316 757	51 988 316 757		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			10 577 948 200	10 577 948 200		
6272	Chi phí vật liệu			13 862 059 558	13 862 059 558		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			2 607 463 845	2 607 463 845		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			652 804 839	652 804 839		
6278	Chi phí bằng tiền khác			24 288 040 315	24 288 040 315		
632	Giá vốn hàng bán			637 861 473 453	637 861 473 453		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm			637 861 473 453	637 861 473 453		
635	Chi phí tài chính			1 606 441 471	1 606 441 471		
6351	Chênh lệch lỗ tỷ giá phát sinh trong kỳ			155 058 050	155 058 050		
6353	Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại			40 738 421	40 738 421		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6358	Chi phí tài chính khác			1 410 645 000	1 410 645 000		
641	Chi phí bán hàng			180 773 649 157	180 773 649 157		
6411	Chi phí nhân viên			4 405 825 000	4 405 825 000		
6412	Chi phí vật liệu, bao bì			1 744 684 549	1 744 684 549		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			189 720 000	189 720 000		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			131 620 274 035	131 620 274 035		
6418	Chi phí bằng tiền khác			42 813 145 573	42 813 145 573		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			45 276 352 096	45 276 352 096		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			14 134 712 395	14 134 712 395		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			1 369 395 261	1 369 395 261		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			271 564 274	271 564 274		
6425	Thuế, phí và lệ phí			64 984 247	64 984 247		
6426	Chi phí dự phòng						
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1 787 252 087	1 787 252 087		
6428	Chi phí bằng tiền khác			27 648 443 832	27 648 443 832		
711	Thu nhập khác			31 758 927 430	31 758 927 430		
7111	Thu nhập khác			1 818 238 430	1 818 238 430		
7112	Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ			29 940 689 000	29 940 689 000		
811	Chi phí khác			821 882	821 882		
8111	Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác			821 507	821 507		
8113	Chi phí khác			375	375		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			8 515 987 421	8 515 987 421		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			8 515 987 421	8 515 987 421		
911	Xác định kết quả kinh doanh			844 845 695 018	844 845 695 018		
	Tổng cộng:	834 339 592 188	834 339 592 188	8 444 887 647 207	8 444 887 647 207	846 968 929 569	846 968 929 569

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

